TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

STT	Số BBKĐ	Hộ gia đình được bồi thường	Địa chỉ thường trú	Số CCCD (Ngày, tháng, năm cấp)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ thực lĩnh sau khi thu tiền sử dụng đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Trong đó								Tái định cư tập trung	Thu tiền sử dụng đất		Ghi chú
							Bồi thường đất đai	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi	Bồi thường,hỗ trợ công trình vật kiến trúc	Hỗ trợ khác theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Hỗ trợ thuê nhà	Hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Thu nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất được công nhận đất ở	Tiền SDĐ còn lại phải nộp của ô TĐC (diện tích 22,3m²)	
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7=8-18-19*	*8=9+...+16*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1		**Ông Giang Văn Tuấn**	Khối 9, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn		**546.000**	**546.000**	546.000											
2	39	**Hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**	Khối 9, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	020142004796	**2.007.541.129**	**2.099.586.079**	218.271.090	11.653.700	1.744.672.289	30.000.000	18.000.000	44.854.000	21.600.000	10.535.000	1	20.684.950	71.360.000	
Tổng cộng					**2.008.087.129**	**2.100.132.079**	**218.817.090**	**11.653.700**	**1.744.672.289**	**30.000.000**	**18.000.000**	**44.854.000**	**21.600.000**	**10.535.000**	**1**	**20.684.950**	**71.360.000**	

BẢNG TÍNH BỒI THƯỜNG ĐẤT ĐAI

Dự án: Đường cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

Biểu 2

STT	Số BB KĐ	Họ và tên	Tờ BĐ trích đo				Tờ BĐ địa chính					Diện tích đủ điều kiện bồi thường	Tổng diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m2)	Vị trí	Loại đất bồi thường	Bồi thường đất			Cộng	Ghi chú	Giấy tờ pháp lý					
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích (m2)	Số thửa	Số Tờ (Bản đồ xã Hợp Thành cũ)	Số Tờ (Bản đồ phường Kỳ Lừa)	Loại đất	Diện tích (m2)					Giá các loại đất (NQ số 48/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025)	Hệ số điều chỉnh (QĐ số39/2026/QĐ - UBND ngày 01/7/2026)	Thành tiền			Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ hộ ông(bà) hay cá nhân, ĐC thường trú	Số phát hành	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Diện tích được cấp theo GCN (m2)	Loại đất được cấp theo GCN
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=14*18*19*	*21*	*29*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
1		**Ông Giang Văn Tuấn**											**0,70**						**546.000**							
			37	20	ONT	163,90	168	22	89	HNK	0,7	0,7		VT2, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	780.000	1	546.000			Ông Giang Văn Tuấn	CA002744	CH00455	07/10/2015	288,2	ONT
2	**39**	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**											**285,20**						**218.271.090**							
			37	20	ONT	163,90	184	22	89	ONT+ HNK	37	37		VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	1.300.000	1	48.100.000		ông San đã chết, có BB họp gia đình thống nhất để bà Sùi vợ ông San đứng tên BT, xây nhà trên đất, không tính Hỗ trợ CĐNN&TKVL đất nông nghiệp	Hộ ông Giang Văn San	CI 660042	CS 00616	ngày 24/05/2017	256,0 (Trong đó ONT: 200,0; HNK: 56,0)	ONT+HNK
											102,4	102,4		VT2, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	780.000	1	79.872.000								
											21,9	21,9		VT 1	HNK	70.000	1,31	2.008.230								
			37-1	20	DGT	82	184	22	89	ONT+ HNK	25,70	25,70		VT 1	HNK	70.000	1,31	2.356.690			Hộ ông Giang Văn San	CI 660042	CS 00616	ngày 24/05/2017	256,0 (Trong đó ONT: 200,0; HNK: 56,0)	ONT+HNK
							91	22	89	GT	26,30	26,30		VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	1.300.000	1	34.190.000			Chưa được cấp GCN					
			185	20	ONT	186,0	184	22	89	ONT	31,5	31,5		VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	1.300.000	1	40.950.000			Hộ ông Giang Văn San	CI 660042	CS 00616	ngày 24/05/2017	256,0 (Trong đó ONT: 200,0; HNK: 56,0)	ONT+HNK
											10,3	10,3		VT2, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ODT	780.000	1	8.034.000								
			188	20	BHK	198,9	91	22	89	GT	30,1	30,1		VT 1	HNK	70.000	1,31	2.760.170		hiện trạng trồng ngô và xen các loại cây ăn quả	Chưa được cấp GCN					
						608,70						**285,90**	**285,90**					**218.817.090**	**218.817.090**								

Quá trình sử dụng đất
28

BIỂU TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY CỐI, HOA MÀU

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Số BB	Họ và tên	Loại cây cối, hoa màu		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Khối lượng cây cối, hoa màu							Thành tiền trong mật độ	Thành tiền ngoài mật độ	Thành tiền cây trồng xen kẽ	Cộng	Tổng cộng
			Tên cây, hoa màu	Các thông số cây cối, hoa màu				Tổng số	Khối lượng trong mật độ	Khối lượng ngoài mật độ	Hệ số trong mật độ	Hệ số ngoài mật độ	cây trồng xen kẽ	Đơn giá (Đồng)					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
47	**39**	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**																	**11.653.700**
		Trồng trên thửa số 188, tờ trích đo số 20, loại đất BHK, diện tích thu hồi 198.9m2					**181,67**											**11.653.700**	
			Mít	d<2cm	Cây			10		10		30%		53.000		159.000			
			Mít	d=11cm	Cây	400	25	1	1	0	100%			627.000	627.000				
			Mít	d=18cm	Cây	400	25	1	1	0	100%			900.000	900.000				
			Lê	d>30cm	Cây	600	16,6666667	1	1	0	100%			1.281.000	1.281.000				
			Nhãn	d=18cm	Cây	400	50	2	2	0	100%			1.550.000	3.100.000				
			Cọ cảnh	d>30c, h=4.5m	Cây			3	3	0	100%			326.000	978.000				
			Cọ cảnh	d=21, h= 2m	Cây			2	2	0	100%			264.000	528.000				
			Nhót ta	d=4cm	Cây			1		1		30%		89.000		26.700			
			Mác mật	d=16cm	Cây	500	20	1	1	0	100%			996.000	996.000				
			Lộc Vừng	d>30cm, h=4m	Cây			1	1	0	100%			326.000	326.000				
			Đào	d=6cm	Cây	500	20	2	1	1	100%	30%		568.000	568.000	170.400			
			Xoài	d=13cm	Cây	400	25	1	1	0	100%			1.174.000	1.174.000				
		tính 60%	Ngô		m2			200		200			60%	6.500			780.000		
			Bưởi	d<2cm	Cây			2		2		30%		66.000		39.600			
Tổng cộng															**10.478.000**	**395.700**	**780.000**	**11.653.700**	**11.653.700**

Ghi chú
21
Tính tương đương cau cảnh
Tính tương đương cau cảnh
có 1,1m2 trồng trên đất giao thông

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Biểu: 04 (Đơn vị tính: đồng)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
20	**39**	**Hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**	**** Các hạng mục xây dựng năm 2002 trên thửa đất số 37, tờ bản đồ trích đo số 20, loại đất ONT, diện tích thu hồi 163,9m², đã được cấp GCNQSD đất CS 00616, CI 660042 hộ ông Giang Văn San, ngày 24/05/2017 loại đất ONT***								**1.744.672.289**	**1.744.672.289**		**Năm 2002**	**182,990**
		1	**Nhà xây dựng năm 2002: Móng cột, cột, dầm giằng sàn đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220 trát 2 mặt có lăn sơn trong và ngoài nhà, nhà có cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 2, khuôn cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 2, cầu thang trong nhà láng granito, lan can tay vịn cầu thang gỗ nhóm 2, nền lát gạch Ceramic, nhà có điện nước sinh hoạt, cửa sổ hoa sắt, KT; (8.8*9.3)m H=4.3m**	**Nhà Loại 1**	m2		81,840	5.819.000	100%	476.226.960	569.299.774				
			Gạch ốp chân tường phòng khách có nẹp gỗ nhóm 2 trừ cửa đi cửa buồng KT; (0.78*18.12)		m2		14,134	299.000	100%	4.225.946					
			Gạch ốp chân tường trong buồng trừ cửa đi KT; (28.4*0.2)+(3.0*0.12)		m2		6,040	299.000	100%	1.805.960					
			Hoa sắt trên cửa đi KT; (0.4*3.32)		m2		1,328	553.000	100%	734.384					
			Hoa sắt trên cửa buồng KT; (0.4*0.77)*3		m2		0,924	553.000	100%	510.972					
			Cửa sổ hoa sắt KT; (1.3*2.03)*2+(1.72*2.06)		m2		8,821	553.000	100%	4.878.124					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
			Bậc tam cấp xây gạch láng ganito KT; (0.4*0.16*5.0)*2		m3		0,640	1.562.000	100%	999.680					
			Láng ganito bậc tam cấp KT; (1.12*5.0)		m2		5,600	424.000	100%	2.374.400					*Tính tương đương sân lát gạch ceramic, granite*
			Đường lên nhà láng ganito KT; (0.43*1.3)*2		m2		1,118	424.000	100%	474.032					
			Sơn trong nhà trừ cửa đi cửa sổ KT; (297.7-26.1522)=271.5478m2		m2		271,548	82.000	100%	22.266.920					
			Sơn ngoài nhà trừ cửa đi cửa sổ KT; (128.0352-16.1422)=111.893m2		m2		111,893	112.000	100%	12.532.016					
			Ô văng BTCT trên cửa xuống bếp KT; (1.3*0.3*0.07)		m3		0,027	3.664.000	100%	100.027					
			Điện sinh hoạt + nước sinh hoạt		%		8,000			42.170.354					
		2	**Tầng 2: Cột, dầm, giằng sàn mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220 trát 2 mặt có lăn sơn trong và ngoài nhà, cửa đi cửa sổ, cửa buồng gỗ nhóm 2, cửa sổ gỗ nhóm 2, khuôn cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 2, nền lát gạch Ceramic, mái đổ BTCT, trên mái xây tường thu hồi gạch chỉ 110 xà gồ sắt mái lợp tôn, nhà có điện nước sinh hoạt KT; (9.98*4.74)+(2,.06*10.36)+(5.0*0.83)+(5.0*0.83); H= 4.1m**	**Nhà loại 1**	m2		76,947	5.819.000	100%	447.753.429	708.520.392				
			Trần gác lửng bê tông cốt thép KT; (1.77*3.79)		m3		6,708	1.394.000	100%	9.351.370					
			Con tiên xi măng cát 96 con		Con		96,000	15.000	100%	1.440.000					
			Ốp tường vệ sinh KT; (8.86*2.7)		m2		23,922	378.000	100%	9.042.516					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
			Ô thoáng hoa sắt, KT; (0.4*0.77)*2 (hoa sắt cửa buồng)		m2		0,616	553.000	100%	340.648					
			Ô thoáng hoa sắt cửa đi KT; (0.4*1.52)		m2		0,608	553.000	100%	336.224					
			Cửa sổ hoa sắt, KT; (1.31*2.07)+(1.72*2.06)+(1.3*2.03)*2		m2		11,533	553.000	100%	6.377.694					
			Gạch ốp chân tường trừ cửa đi cửa buồng (54.18*0.2)		m2		10,836	299.000	100%	3.239.964					
			01 xí bệt		Cái		1,000	1.180.000	100%	1.180.000					Tính theo thông báo giá của sở xây dựng
			01 nóng lạnh		Cái		1,000	103.000	100%	103.000					
			01 chậu rửa		Cái		1,000	617.273	100%	617.273					Tính theo thông báo giá của sở xây dựng
			Sơn trong nhà trừ cửa đi cửa sổ KT; (314.2205-22.3785)=291.842 m2		m2		291,842	82.000	100%	23.931.044					
			Sơn ngoài nhà trừ cửa đi cửa sổ KT; (124.1928-15.9409)=108.2519m2		m2		108,252	112.000	100%	12.124.213					
			Tường xây thu hồi trên mái tầng 2 bằng gạch chỉ 110 trát 1 mặt KT; (2.03*2.5)*2		m2		10,150	853.000	100%	8.657.950					
			Đối trừ tường không trát 1 mặt		m2		10,150	(110.000)	100%	-1.116.500					
			Mái lợp tôn xà gồ sắt KT; (10.36*3.49)*2+(10.7*5.55)*2		m2		191,083	641.000	100%	122.484.075					
			Bể nước trên mái có nắp đậy BTCT; xây gạch chỉ 110 KT; (1.5*2.0*1.5)		m3		4,500	2.261.000	100%	10.174.500					
			Điện sinh hoạt + Nước sinh hoạt		%		8,000			52.482.992					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
	3		**3. Nhà bếp xây dựng 2002: (Móng sâu 1.8 rộng 0.4m). Móng, tường xây gạch chỉ 110 trát 2 mặt có quét vôi ve, kết cấu đỡ mái bằng gỗ hồng sắc, mái lợp bằng ngói đỏ 22v/1m2, cửa đi gỗ nhó 2, cửa sổ hoa sắt và gỗ hồng sắc, trong nhà bếp có nhà tắm và nhà vệ sinh lát gạch Ceramic, ngoài bếp lát gạch nung đỏ, nhà có điện nước sinh hoạt KT; (8.8*3.93)m H=3.31m**	**Nhà 3C**	m2		34,584	3.044.000	100%	105.273.696	191.384.346			**2002**	
			Móng sâu 1.8m bổ sung 0.8m khối xây gạch KT;(1,3*0.4*8.8)*2+(1,3*0.4*3.93)*2		m3		13,239	1.562.000	100%	20.679.630					
			Bù cửa đi gỗ nhóm 2 KT (1,1*1,97)m		m2		2,167	1.030.000	100%	2.232.010					
			Ốp tường WC (1,77*4,24)		m2		7,505	378.000	100%	2.836.814					
			Ốp tường nhà tắm (4,42*2,6)		m2		11,492	378.000	100%	4.343.976					
			Nền nhà vệ sinh và nhà tắm lát cramic (1,73*1,73)*2		m2		5,986	116.000	100%	694.353					
			Nền lát gạch nung đỏ tính tương đương nền lát gạch hoa xi măng KT;(8.8*3.93)		m2		34,584								
			Cửa sổ hoa sắt KT: (0.76*1.16)		m2		0,882	553.000	100%	487.525					
			Trần nhựa nhà vệ sinh và nhà tắm KT; (1.73*1.73)+(1.73*1.73)		m2		5,986	306.000	100%	1.831.655					
			Bệ bếp ga đổ bê tông cốt thép KT; (0.52*0.7*2.48)		m3		0,903	3.664.000	100%	3.307.566					
			Ốp bệ bếp KT; (2.48*0.52)		m2		1,290	378.000	100%	487.469					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
			Ốp tường bếp, KT; (2.48*0.8)		m2		1,984	378.000	100%	749.952					
			Trụ bếp ga xây gạch KT; (0.6*0.52*0.13)*2		m3		0,081	1.562.000	100%	126.709					
			Ốp trụ bếp ga KT; (0.6*0.52)*2		m2		0,624	378.000	100%	235.872					
			Xí xổm 01 cái		Cái		1,000	205.000	100%	205.000					
			01 nóng lạnh		Cái		1,000	103.000	100%	103.000					
			Bể phốt KT; (2.0*2.5*2.5) (theo lời khai gia đình)		m3		12,500	2.689.000	100%	33.612.500					
			Điện sinh hoạt + Nước sinh hoạt		%		8,000			14.176.618					
			CÁC HẠNG MỤC KHÁC								**261.980.110**				
			Sân rời lát gạch nung đỏ KT; (2.0*5.43)		m2		10,860	256.000	100%	2.780.160					
			Cổng sân rời (cổng sắt) KT; (1.03*2.2)		m2		2,266	1.551.000	100%	3.514.566					
			Trụ cổng sân rời xây gạch KT; (0.23*0.24*2.7)*2		m3		0,298	1.562.000	100%	465.601					
			Lanh tô trên cổng sân rời BTCT, KT; (1.5*0.23*0.26)		m3		0,090	3.664.000	100%	328.661					
			Bán mái tôn xà gồ sắt sân rời KT; (2.4*6.43)		m2		15,432	641.000	100%	9.891.912					
			Bể nước xây gạch chỉ 220 sân rời trát 2 mặt có nắp đậy BTCT, KT; (2.02*3.22*2.5)		m3		16,261	2.409.000	100%	39.172.749					
			Tường chắn sân rời xây gạch chỉ 110 trát 2 mặt KT; (0.7*2.02)+(0.5*2.7)		m2		2,764	853.000	100%	2.357.692					
			Ốp chân tường sân rời KT; (2.77*0.5)+(3.55*0.12)		m2		1,811	299.000	100%	541.489					
			Tường rào trước nhà xây gạch chỉ 110 trát 2 mặt, KT; (16.1*0.7)		m2		11,270	853.000	100%	9.613.310					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
			Tường rào hoa sắt vuông D<10mm trước nhà KT; (16.1*1.17)		m2		18,837	954.000	100%	17.970.498					
			Sân lát gạch nung đỏ trước nhà KT; (8.65*6.44)		m2		55,706	256.000	100%	14.260.736					
			Mái sân lợp tôn xà gồ sắt KT; (7.24*8.65)		m2		62,626	641.000	100%	40.143.266					
			Trụ cổng xây gạch có 02 cổng KT; (0.5*0.5*2.13)*2+(0.26*0.3*1.84)*2		m3		1,352	1.562.000	100%	2.111.886					
			Cổng sắt có hoa văn 02 cổng KT; (3.1*2.1)+(1.43*1.8)		m2		9,084	1.551.000	100%	14.089.284					
			Trụ tường rào xây gạch KT; (0.26*0.3*1.84)*4		m3		0,574	1.562.000	100%	896.713					
			Kè sân trước nhà xây gạch giật 2 cấp KT; (1.0*0.4*8.65)+(1.17*0.22*8.65)		m3		5,687	1.562.000	100%	8.882.329					
			Kè sân trước cổng xây gạch giật 2 cấp KT; (18.08*0.4*0.6)+(15.08*0.2*1.4)		m3		8,562	1.562.000	100%	13.373.219					
			Tường quây giếng khoan xây gạch KT; (0.11*4.72*1.15)		m3		0,597	1.562.000	100%	932.639					
			Giếng khoan sâu 68m theo lời khai gia đình		m		68	450.000	100%	30.600.000					
			Giếng Khoan (năm 2023) sâu 45m Trên thửa đất sô 188 TBĐ 20		m		45	450.000	100%	20.250.000					
			Đường Bê tông xây dựng trên thửa 37-1 TBĐ 20												
			Đường bê tông lên nhà KT; (19.0*6.2)		m2		117,800	253.000	100%	29.803.400					
			Miếu thổ công xây dựng năm 2021 trên thửa 235 TBĐ 20								13.487.668				
			Tường xây gạch BTXM không trát 2 mặt, mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép, cửa đi không có, nền đổ BTXM, miếu không có điện KT: (3,5*2,75)	**Nhà lều quán**	m2		9,625	852.000	100%	8.200.500					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Loại nhà	Đơn vị	Hệ số bồi thường	Khối lượng	Đơn giá,bồi thường, đối trừ	Hệ số thời điểm xây dựng	Thành tiền	Giá trị thành tiền hạng mục	Tổng cộng phương án được bồi thường	Mục đích sử dụng	Thời điểm tạo lập theo xác nhận của UBND xã	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*		*8*	*10*	*11*	*12*	*13=TổngM*	*14=TổngL*	*15*	***16***	*17*
			Mái lợp tôn tính vượt trội		m2		9,625	220.000	100%	2.117.500					
			Bệ miếu xây gạch BTXM KT: (0,45*0,45*3,5)		m3		0,709	1.562.000	100%	1.107.068					
			Sân miếu đổ BTXM KT: (3,5*1,2)		m2		4,200	253.000	100%	1.062.600					
			Hỗ trợ di chuyển miếu		Miếu		1,000	1.000.000	100%	1.000.000					
Tổng cộng										**1.744.672.289**	**1.744.672.289**	**1.744.672.289**			

-

Tổng diện tích xây dựng
Bà Sầm Thị Sủi

Tổng diện tích xây dựng

Tổng diện tích xây dựng

Tổng diện tích xây dựng

Tổng diện tích xây dựng

Tổng diện tích xây dựng
117,800
13,825

Tổng diện tích xây dựng

BIỂU 08

BIỂU TÍNH HỖ TRỢ KHÁC

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Áp dụng Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Số BB	Họ và tên	Bản đồ trích đo			Bản đồ địa chính		Loại đất thu hồi (m2)	Diện tích đất ở thu hồi (m2)	Di chuyển chỗ ở (có/không)	Hình thức giao tái định cư	Theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn	
			Số thửa	Số tờ	Diện tích thu hồi (m2)	Số thửa	Số tờ					Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (VND)
1	*2*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=12*
1	39	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**											**30.000.000**
			37	20	163,9	184	89	ODT	139,4				
			37-1	20	82	91	89	ODT	26,3	Có	Tập trung	30.000.000	
			185	20	186	184	89	ODT	41,8				
		Tổng			431,9				**207,5**				**30.000.000**

Ghi chú
14

PHƯƠNG ÁN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Trích đo địa chính			bản đồ địa chính		Loại đất BT, HT	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Căn cứ giao đất tái định cư	Phương án giao tái định cư tập trung			Giá thu tiền sử dụng đất
				Số thửa	Số tờ	Loại đất	Số thửa	Số tờ quy đổi						Số ô được giao	Diện tích ô đất được giao	Địa điểm giao đất tái định cư	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*			*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	39	**Hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**	Khối 9, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn														
				37	20	ONT	184	89	ODT	228,3	37	67,0	khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024.	1	102,3	Thửa 550, Khu tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B	3.200.000
											102,4						
									HNK		21,9						
				37-1	20	DGT	184	89	ONT+ HNK	82	25,70	30,0					
							91	89	GT		26,30						
				185	20	ONT	184	89	ODT	186,0	31,5	144,2					

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Trích đo địa chính			bản đồ địa chính		Loại đất BT, HT	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Căn cứ giao đất tái định cư	Phương án giao tái định cư tập trung			Giá thu tiền sử dụng đất
				Số thửa	Số tờ	Loại đất	Số thửa	Số tờ quy đổi						Số ô được giao	Diện tích ô đất được giao	Địa điểm giao đất tái định cư	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*			*8*	*9*	*10*	*11*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
									ODT		10,3						
Tổng cộng											**255,1**			**1**			

Ghi chú
18
Trong 67,0 diện tích còn lại có 18,6m2 thuộc ranh thu hồi bổ sung thiết kế kĩ thuật, 1,9m2 thu hồi thuộc thửa 187, 0,1m2 thu hồi thuộc thửa 188. diện tích thực tế còn lại 44,2m2
diện tích còn lại 144,2m2 cũng ảnh hưởng thu hồi hết thuộc thửa 185, tờ BĐ ĐC 89 bà Giang Thị Thu Hà giáp ranh QLSD đã có QĐ thu hồi đất số

Ghi chú
18
1557/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Kỳ Lừa

BIỂU 12

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ SUẤT TÁI ĐỊNH CƯ TỐI THIỂU

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa) đợt 1

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Áp dụng Điều 14, Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: VN đồng

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Số thửa	Số tờ	Giá trị bồi thường đất ở							Số lô đã bốc thăm	Giá trị suất tái định cư tối thiểu				Số tiền hỗ trợ nhận suất TĐC tối thiểu theo Khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai 2024	Tổng số tiền cần nộp sử dụng đất tại khu tái định cư (VNĐ)	Tiền SDĐ còn lại phải nộp của ô TĐC (diện tích 22,3m²)	Địa điểm giao đất tái định cư
					Số thửa	Số tờ TĐ ĐC	Loại đất BT, HT	Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)		Diện tích lô đất tái định cư (m2)	Diện tích suất tái định cư tối thiểu được hỗ trợ(m2)	Giá thu tiền sử dụng đất ((NQ số 48/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025)	Thành tiền (VNĐ)				
1	*2*	*3*			*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=14*15*	*17=16-11*	*18=13*15*	*19=(13-14)*15*	*20*
1	39	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**																		
			37	20	184	22	ODT	37,0	VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	1.300.000	48.100.000	550	102,3	80	3.200.000	256.000.000	**44.854.000**	327.360.000	71.360.000	Thửa 550, Khu tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B
								102,4	VT2, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	780.000	79.872.000									
			37-1	20	91	22	ODT	26,3	VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	1.300.000	34.190.000									
			185	20	184	22	ODT	31,5	VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	1.300.000	40.950.000									
								10,3	VT2, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	780.000	8.034.000									
Tổng cộng								**208**			**211.146.000**					**256.000.000**	**44.854.000**	**327.360.000**	**71.360.000**	

Ghi chú
21
Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552

BIỂU TÍNH HỖ TRỢ TIỀN THUÊ NHÀ

Dự án: Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phu

(Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

Đơn vị tính: VN đồn

STT	Số BB	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số nhân khẩu (người)	Số tiền	Số tháng hỗ trợ thuê nhà	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=6*7*
1	30	**Hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**	**Khối 9, Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn**	4	3.000.000	6	**18.000.000**

ường Kỳ Lừa) đợt 1

g

Ghi chú
9
04 người ảnh hưởng trực tiếp phải di dời gồm bà Sầm Thị Sủi, con trai Giang Văn Tuấn, vợ ông Tuấn là Lương Thị Thơm, và cháu Giang Anh Tú

HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT (THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 19 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2024/NĐ-CP NGÀY 15/7/2024)

Dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (Địa phận khối 9 (khối Phai Luông cũ), phường Kỳ Lừa)

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

STT	Họ và tên	Tờ BĐ trích đo				Tờ BĐ địa chính					Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang quản lý, sử dụng (m2)	Tỷ lệ % mất đất	Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Kg gạo/tháng)	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền (VNĐ)
		Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích (m2)	Số thửa	Số Tờ	Loại đất	Loại đất thu hồi	Diện tích (m2)										
1	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*11*	*12*	13	14	15						
1	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**										**77,70**	**77,70**	**112,4**	**69,13**	6	6	30	20.000	6	**21.600.000**
		37	20	ONT	163,90	184	22	ONT+ HNK	ODT	37										
									ODT	102,4										
									HNK	21,9										
		37-1	20	DGT	82	184	22	ONT+ HNK	HNK	25,70										
						91	22	GT	ODT	26,30										
		185	20	ONT	186,0	184	22	ONT	ODT	31,5										
									ODT	10,3										
		188	20	ONT	198,9	91	22	GT	HNK	30,1										
	Tổng cộng									**285,2**	**77,7**	**77,7**	**112,4**							**21.600.000**

Lưu ý: *Đơn giá gạo theo thông báo số 254/TB-STC ngày 13/8/2026 của sở Tài Chính, tỉnh Lạng Sơn về thông báo giá thị trường tháng 7 năm 2026*

Ghi chú
16

BIỂU TINMHS HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM ***BIỂU 06***

Dự án: Tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận Khối Phai Luông, phường Kỳ Lừa)

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

Áp dụng theo Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 Của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Số BB KĐ	Họ và tên	Tờ BĐ trích đo				Tờ BĐ địa chính				Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Vị trí (Nhóm I)	Loại đất hỗ trợ	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Diện tích (m2)	Số thửa	Số Tờ	Loại đất	Diện tích (m2)					Hệ số	Giá các loại đất	Thành tiền	Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
59	**47**	**Hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**									**30,10**							**10.535.000**
			188	20	BHK	198,9	91	22	GT	30,1		30,1	VT1	HNK	5	70.000	10.535.000	
												30,1					**10.535.000**	**10.535.000**

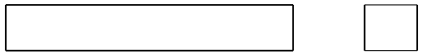

Ghi chú
20

BIỂU 12

BIỂU TÍNH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (địa phận khối Phai Luông, phường Kỳ Lừa).

(Kèm theo Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Kỳ Lừa)

(Áp dụng theo Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc Quy định thu tiền sử dụng đất)

STT	Số BB KĐ	Họ và tên	Bản đồ trích đo địa chính			Bản đồ địa chính			Vị trí (Nhóm I)	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi(m2)	Nghĩa vụ tài chính								
			Số thửa	Số tờ	Loại đất	Số thửa	Số tờ	Loại đất					Đơn giá theo bảng giá đất	Hệ số K	Lệ phí trước bạ		Thuế TNCN		Tiền sử dụng đất		Tổng NVTC (VND)
															Mức thu (%)	Thành tiền (VND)	Mức thu (%)	Thành tiền (VND)	Mức thu (%)	Thành tiền (VND)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=12*14*15*16*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
I	**Xây dựng nhà, công trình trên đất chưa được cấp GCN QSD đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004 (Thu theo quy định tại Điều 11 Nghị định 103/2024/NĐ-CP)**																				
1	**15**	**Đại diện hàng thừa kế theo quy định của ông Giang Văn San**										**26,30**				-					**20.684.950**
			37-1	20	DGT	91	22	GT	VT1, Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2)	ONT	26,3		1.300.000	1	0,5%	170.950			60%	20.514.000	20.684.950
		Tổng									**26,30**	**26,30**									

Ghi chú
23
Diện tích ngoài hạn mức, sử dụng năm 2003 - 2004